TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KHOÁI CHÂU** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 57/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03/10/2019
"V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Trĩnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Thêm.
2. Ông Trần Xuân Hòa.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên* tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 03/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2019/TLST-HNGĐ, ngày 14/8/2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 66/QĐXX-ST, ngày 18/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm: 1987. (có mặt)

Quê quán, trú tại: thôn P xã T huyện K tỉnh Hưng Yên.

HKTT: Thôn X xã V huyện K, Hưng Yên.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Việt Q, sinh năm: 1986. (vắng mặt do đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt)

HKTT, trú tại: thôn X xã V huyện K tỉnh Hưng Yên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1.3 Cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2015. (vắng mặt)

4. *Người giám hộ cháu B:* chị Nguyễn Thị C là mẹ đẻ của cháu.

Đều có HKTT: thôn X xã V huyện K tỉnh Hưng Yên.

Và trú tại: thôn P xã T huyện K tỉnh Hưng Yên.

5. *Người làm chứng*:

1.5 Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1958. (vắng mặt)

Trú tại: thôn P xã T huyện K tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Việt Q, sinh năm 1986, là người ở thôn X xã V huyện K tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau,

không bị ai ép buộc, anh, chị đã được UBND xã V đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 9 năm 2009.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu và về chung sống với anh Q tại thôn X xã V huyện K tỉnh Hưng Yên, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng diễn ra bình thường, cho đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Q mải chơi không chịu lao động, thường xuyên đi chơi khuya, thậm chí có đêm không về nhà, anh Q lấy cớ đi làm xe ôm, nhưng thực chất là đi chơi vì không bao giờ anh Q đưa tiền cho chị để nuôi con, mặt khác chị nghi ngờ anh Q không chung thủy có quan hệ với người phụ nữ khác, dẫn đến vợ chồng hay cãi vã nhau. Đến tháng 5/2019, do cuộc sống vợ chồng quá căng thẳng nên đã chị mang con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn P xã T sinh sống, kể từ đó đến nay hai vợ chồng sống ly thân, cả hai không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không tìm gặp để vợ chồng đoàn tụ. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, chị cương quyết xin được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2015, hiện đang ở với chị, nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, việc đóng góp nuôi con chung, chị không yêu cầu anh Q phải có trách nhiệm.

Về tài sản chung, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03: Không có gì liên quan, chị không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2019, bị đơn anh Nguyễn Việt Q trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1987, quê quán tại thôn P xã T huyện K tỉnh Hưng Yên trên cơ sở cả hai tự nguyện. Anh, chị đã được UBND xã V đăng ký kết hôn vào ngày 22 tháng 09 năm 2009.

Sau khi kết hôn, chị C chuyển khẩu và về chung sống cùng anh tại thôn X xã V huyện K tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng chung sống bình thường đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính theo anh là chị C tin vào bói toán, nghi ngờ anh không chung thủy, dẫn đến vợ chồng cãi vã nhau, do cuộc sống căng thẳng, hiện nay chị C đã mang con về nhà bố mẹ đẻ ở thôn P xã T sinh sống, nhiều lần anh gọi điện động viên để chị C quay về đoàn tụ nhưng chị C chỉ nghe một lần và không nhất trí quay lại chung sống cùng anh, anh đã cố gắng nhưng cũng không có biện pháp để cải thiện tình cảm vợ chồng. Nay chị C xin ly hôn, anh có nguyện vọng vợ chồng đoàn tụ, trong trường hợp chị C cố tình xin ly hôn, anh cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2015, hiện đang ở với chị C, nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, việc đóng góp nuôi con chung, anh không yêu cầu chị C phải có trách nhiệm.

Về tài sản chung, về công nợ chung, về công sức đóng góp chung và về đất nông nghiệp 03: Không có gì liên quan, anh không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Trong thời gian Tòa án thụ lý, giải quyết anh có nhận được Thông báo về việc Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu đang giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị C nhưng do công việc anh không đến được, anh có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2019, người làm chứng là bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1987. Hiện trú tại thôn P xã T huyện K tỉnh Hưng Yên.

Quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và chung sống đúng như chị C đã trình bày. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị C phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà đúng như chị C đã trình bày. Tháng 5/2019, do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn chị C đã mang con về nhà bà sinh sống, bà cùng gia đình đã nhiều lần động viên, anh Q có đến tìm xin lỗi nhưng chị C cương quyết không quay lại chung sống cùng anh Q. Nay chị C xin ly hôn anh Q, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị C được ly hôn để cả hai sớm ổn định cuộc sống.

Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2015, hiện đang ở với chị C, đề nghị Tòa án giao cháu B cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng bà cùng gia đình sẽ tạo điều kiện để cùng chị C chăm no cho cháu B.

Về tài sản chung, công nợ chung, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng về công sức đóng góp với gia đình bà: Không có gì liên quan, bà không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Qua xác minh tại UBND xã V ngày 28/8/2019 xác định: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Việt Q xây dựng gia đình trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã V vào ngày 22/9/2009, sau khi cưới, chị C chuyển về chung sống với anh Q tại thôn X xã V huyện K tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân, chị C chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở thôn P xã T huyện K tỉnh Hưng Yên sinh sống. Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2019, hiện đang ở với với chị C. Ngoài ra chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về tài sản chung, công nợ chung. Việc chị C xin được ly hôn với anh Q, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu xin ly hôn và các quan hệ liên quan như đã khai tại Tòa án trước đây.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn vắng mặt không tuân theo quy định của pháp luật.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2015 cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; sau khi ly hôn anh Q được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị C, anh Q đối với hai bên gia

đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 12/8/2019, chị Nguyễn Thị C có đơn khởi kiện anh Nguyễn Việt Q, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan, anh Nguyễn Việt Q có hộ khẩu thường trú, trú tại thôn X xã V huyện K tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vắng mặt, đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, căn cứ khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Việt Q kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã V huyện K tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 22/9/2009. Do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, đã sống ly thân, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau, không tìm gặp để vợ chồng hòa giải đoàn tụ, cuộc sống hạnh phúc gia đình đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cho chị C được ly hôn với anh Q để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Việt Q có một con chung là cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2015, hiện cháu đang sinh sống cùng chị C. Mặc dù anh Q có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, nhưng cháu B còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ, từ trước đến nay cháu thường xuyên ở với chị C, cuộc sống ổn định và đảm bảo, chị C có quan điểm được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B, vì vậy, căn cứ Điều 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình, cần giao cháu B cho chị C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị C không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn anh Q có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Do chị C không yêu cầu và anh Q vắng mặt, chưa có ý kiến và yêu cầu phân chia nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

5. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Toà án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị C được ly hôn với anh Nguyễn Việt Q.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Nguyễn Phương B, sinh ngày 13/02/2015 cho chị Nguyễn Thị C tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Anh Nguyễn Việt Q có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết. Khi nào chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Việt Q có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0001377, ngày 14/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị C đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (03/10/2019). Bị đơn (vắng mặt tại phiên tòa) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

<u>Nơi nhận</u>:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã V, T;
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Trĩnh